

Ngày 06 tháng 02 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	82	1,640,000
Được chi trong ngày					1,640,000
Đã chi trong ngày					1,640,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>65,600</b>
1	chất đốt		800	82	65,600
<b>2. Kho</b>					<b>493,000</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>493,000</b>
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1.3	338,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.16	1,550
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.05	2,750
4	Hành khô	Kg	40,000	0.05	2,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	7.6	129,200
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.3	19,500
<b>3. Đi chợ</b>					<b>1,081,400</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>1,081,400</b>
1	Củ dền	Kg	50,000	0.3	15,000
2	Rau mồng tơi	Kg	32,000	1.6	51,200
3	Su hào	Kg	15,000	1.3	19,500
4	Dưa hấu	Kg	23,000	5.2	119,600
5	Thịt vịt	Kg	117,000	1.1	128,700
6	Trứng chim cút	Kg	87,000	2.5	217,500
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	55,000	0.5	27,500
8	Cua đồng	Kg	200,000	0.8	160,000
9	Thịt bò móng	Kg	245,000	0.4	98,000
10	Hành lá	Kg	30,000	0.1	3,000
11	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	1.7	241,400
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					2,097,400
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					5,928,200
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				418	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					8,360,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					8,360,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương

Phó hiệu trưởng



Bùi Thị Nhâm

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	226	4,520,000
Được chi trong ngày					4,520,000
Đã chi trong ngày					4,520,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>180,800</b>
1	chất đốt		800	226	180,800
<b>2. Kho</b>					<b>1,314,900</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>1,314,900</b>
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.5	910,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.72	7,200
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.2	11,000
4	Hành khô	Kg	40,000	0.1	4,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	20.6	350,200
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.5	32,500
<b>3. Đi chợ</b>					<b>3,024,300</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>3,024,300</b>
1	Củ dền	Kg	50,000	0.7	35,000
2	Rau mồng tơi	Kg	32,000	4.4	140,800
3	Su hào	Kg	15,000	4	60,000
4	Dưa hấu	Kg	23,000	15.5	356,500
5	Thịt vịt	Kg	117,000	2.8	327,600
6	Trứng chim cút	Kg	87,000	7	609,000
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	55,000	1.5	82,500
8	Cua đồng	Kg	200,000	1.9	380,000
9	Thịt bò mông	Kg	245,000	0.9	220,500
10	Hành lá	Kg	30,000	0.1	3,000
11	Thịt lợn mông nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	5.7	809,400
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					5,551,600
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					16,432,400
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					1,145
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					22,900,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					22,900,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương

Phó hiệu trưởng



Bùi Thị Nhâm